



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư  
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	01/GPĐT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
	179/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003
	58/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 3 năm 2005
	766/QĐ-UBCK	ngày 8 tháng 12 năm 2006
	253/QĐ-UBCK	ngày 5 tháng 4 năm 2007
	16/UBCK-GP	ngày 23 tháng 6 năm 2008
	45/UBCK-GP	ngày 8 tháng 1 năm 2009
	63/UBCK-GP	ngày 24 tháng 2 năm 2010
	73/UBCK-GP	ngày 24 tháng 6 năm 2010
	79/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2010
	361/QĐ-UBCK	ngày 18 tháng 4 năm 2012
	36/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 5 năm 2012
	17/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 6 năm 2013

Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư số 45/UBCK-GP.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Dominic Scriven	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Tân	Phó Chủ tịch
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Cựu	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc
	Bà Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hiếu	Quyền Phó Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point Số 2 Ngô Đức Kế Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2016





**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-267



Hà Vũ Định

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0414-2013-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2016

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>170.975.668.182</b>	<b>183.891.351.360</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>48.659.389.615</b>	<b>80.690.535.210</b>
Tiền	111		9.659.389.615	4.990.535.210
Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	75.700.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>116.075.099.794</b>	<b>98.000.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	66.746.411.861	49.354.598.870
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(671.312.067)	(1.354.598.870)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.409.746.617</b>	<b>4.574.264.056</b>
Phải thu của khách hàng	131		423.937.500	-
Trả trước cho người bán	132		995.654.975	673.580.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	2.834.787.388	2.668.804.427
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.155.366.754	1.231.879.629
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>831.432.156</b>	<b>626.552.094</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		831.432.156	626.552.094

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>12.963.734.729</b>	<b>11.610.311.133</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>890.374.420</b>	<b>918.374.420</b>
Phải thu dài hạn khác	218		890.374.420	918.374.420
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.006.621.522</b>	<b>3.059.791.599</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.128.993.520	2.404.731.261
<i>Nguyên giá</i>	222		10.096.106.376	13.040.144.056
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.967.112.856)	(10.635.412.795)
Tài sản cố định vô hình	227	9	877.628.002	655.060.338
<i>Nguyên giá</i>	228		3.434.441.811	3.051.745.811
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.556.813.809)	(2.396.685.473)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.625.169.000</b>	<b>5.273.400.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	5.625.169.000	5.273.400.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.441.569.787</b>	<b>2.358.745.114</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.074.237.809	1.042.694.795
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.367.331.978	1.316.050.319
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>183.939.402.911</b>	<b>195.501.662.493</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>8.931.091.536</b>	<b>20.615.288.001</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.931.091.536</b>	<b>20.615.288.001</b>
Phải trả người bán	311	13	226.463.682	5.783.874.018
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.111.120.014	4.837.570.402
Chi phí phải trả	316	15	5.921.050.571	8.676.651.362
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.672.457.269	1.317.192.219
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>175.008.311.375</b>	<b>174.886.374.492</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>175.008.311.375</b>	<b>174.886.374.492</b>
Vốn cổ phần	411	17	229.512.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu quỹ	414	17	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.815.815.053	8.809.718.209
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		777.541.735	771.444.891
Lợi nhuận chưa phân phối	420		57.282.924.587	57.173.181.392
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>183.939.402.911</b>	<b>195.501.662.493</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
Ngoại tệ các loại	005	18	2.032.583	3.698.640.911
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	19	18.035.559.365	263.390.922
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		18.035.559.365	263.390.922
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	20	97.182.010.294	97.389.807.816
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		97.182.010.294	97.389.807.816
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	21	598.652.257	249.679.786

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2016**

Mẫu B02a – CTQ  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>11.468.533.988</b>	<b>14.755.618.811</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.009.169.195	28.392.428.822
Chi phí tài chính	22	24	(588.243.699)	(3.008.003.988)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	19.216.596.204	20.464.361.011
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}</b>	<b>30</b>		<b>(1.150.649.322)</b>	<b>25.691.690.610</b>
Thu nhập khác	31	26	1.221.304.546	-
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31)</b>	<b>40</b>		<b>1.221.304.546</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>70.655.224</b>	<b>25.691.690.610</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>27</b>	<b>-</b>	<b>4.558.936.462</b>
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>27</b>	<b>(51.281.659)</b>	<b>932.020.664</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>121.936.883</b>	<b>20.200.733.484</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>7</b>	<b>1.100</b>

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	11.304.902.096	16.081.842.949
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(8.578.820.524)	(6.766.094.585)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.249.556.347)	(11.967.952.302)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.580.668.049)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.169.371.667	4.965.383.636
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.267.813.353)	(5.383.286.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(15.202.584.510)</b>	<b>(3.070.107.152)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.049.005.000)	(405.433.740)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	797.367.046	-
Tiền chi mua cổ phiếu	25	(52.817.428.346)	(35.399.908.459)
Tiền thu từ thanh lý cổ phiếu	26	37.295.622.207	112.462.288.172
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	25	(25.000.000.000)	(51.774.529.406)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	26	25.000.000.000	35.505.965.556
Tiền thu cổ tức	27	252.000.000	1.300.000.000
Thu lãi tiền gửi	27	3.692.883.008	2.719.620.980
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(16.828.561.085)</b>	<b>64.408.003.103</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(32.031.145.595) 61.337.895.951
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Thuyết minh 4)	60	80.690.535.210 12.291.454.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- -
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	48.659.389.615 73.629.350.466

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty quản lý quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo Giấy phép đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 37 nhân viên (31/12/2015: 40 nhân viên) trong đó có 17 nhân viên quản lý cấp cao, 07 nhân viên mới tuyển dụng, 10 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2015: 15 nhân viên quản lý cấp cao, 5 nhân viên mới tuyển dụng, 8 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 13 nhân viên (31/12/2015: 15 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức sổ kế toán**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 6 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình thiết lập.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí nâng cấp tài sản thuê**

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Phí hội viên câu lạc bộ golf**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Các quỹ dự trữ**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

	<b>Số trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.



## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

#### **(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(o) Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

**(i) Cung cấp dịch vụ**

Phí quản lý, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các Quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

**(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(v) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	41.748.334	242.626.523
Tiền gửi ngân hàng	9.617.641.281	4.747.908.687
Các khoản tương đương tiền	39.000.000.000	75.700.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>48.659.389.615</u>	<u>80.690.535.210</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có lãi suất năm dao động từ 5,4% đến 5,5% một năm (31/12/2015: 4,0% đến 5,1% một năm).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

(a) Chứng khoán kinh doanh	30/6/2016				31/12/2015			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ niêm yết E1VFN30	5.000.000	49.354.598.870	49.500.000.000	-	5.000.000	49.354.598.870	48.000.000.000	(1.354.598.870)
Cổ phiếu niêm yết								
VCS	10.000	979.467.000	1.040.000.000	-	-	-	-	-
VNM	50.000	6.909.189.258	7.050.000.000	-	-	-	-	-
PAC	29.430	832.356.666	1.130.112.000	-	-	-	-	-
BHS	169.260	3.226.145.317	3.182.088.000	(44.057.317)	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết VGG	74.000	5.444.654.750	4.817.400.000	(627.254.750)	-	-	-	-
		66.746.411.861	66.719.600.000	(671.312.067)		49.354.598.870	48.000.000.000	(1.354.598.870)

Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các Quỹ được đầu tư mà chỉ nắm giữ các chứng chỉ quỹ này cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.354.598.870	9.769.743.685
Hoàn nhập	(1.354.598.870)	(8.915.144.815)
Dự phòng giảm giá tăng trong kỳ	671.312.067	-
Số dư cuối kỳ	<u>671.312.067</u>	<u>854.598.870</u>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Chứng chỉ tiền gửi**

Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD  
 SAISON

- Khoản 1
- Khoản 2
- Khoản 3

Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng  
 Việt Nam Thịnh Vượng

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày hiệu lực	Ngày đáo hạn	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
	VND	13,00%	01/04/2015	01/04/2016	-	25.000.000.000
	VND	11,00%	29/12/2015	29/12/2016	15.000.000.000	15.000.000.000
	VND	11,00%	09/05/2016	09/05/2017	25.000.000.000	-
	VND	11,00%	29/12/2015	29/12/2016	10.000.000.000	10.000.000.000
					50.000.000.000	50.000.000.000

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

Các khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ bao gồm:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 28):	2.244.578.914	2.425.775.068
▪ VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	1.171.606.598	1.311.233.424
▪ VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	581.699.675	672.769.350
▪ VFA - Quỹ đầu tư Năng Động Việt Nam	26.358.201	(21.152.919)
▪ VFB - Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt nam	75.176.333	73.200.658
▪ ETF - Quỹ ETF VFMVN30	389.738.107	389.724.555
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	590.208.474	243.029.359
▪ CAF – CA ASIA INTERNET FUND I, L.P	385.018.626	130.031.501
▪ JMAP – JIEM ASIA PACIFIC PTE. LTD	122.088.090	94.843.671
▪ CAV – CYBERAGENT VENTURES, INC	58.964.582	5.343.017
▪ PixVC - PIX VINE CAPITAL PTE. LTD (trước đây là “GITP – GITP PTE. LTD”)	24.137.176	12.811.170
	<hr/>	<hr/>
	2.834.787.388	2.668.804.427
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi phải thu	1.069.866.666	959.802.780
Cổ tức phải thu	19.620.000	-
Phải thu khác từ các quỹ dưới sự quản lý (Thuyết minh 28)	5.632.000	-
Phải thu người lao động	30.028.088	253.105.340
Phải thu khác	30.220.000	18.971.509
	<hr/>	<hr/>
	1.155.366.754	1.231.879.629
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***8. Tài sản cố định hữu hình****Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30 tháng 6 năm 2016**

	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	8.917.206.712	4.122.937.344	13.040.144.056
Tăng trong kỳ	41.140.000	-	41.140.000
Thanh lý	-	(2.985.177.680)	(2.985.177.680)
Số dư cuối kỳ	8.958.346.712	1.137.759.664	10.096.106.376
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.512.475.451	4.122.937.344	10.635.412.795
Khấu hao trong kỳ	316.877.741	-	316.877.741
Thanh lý	-	(2.985.177.680)	(2.985.177.680)
Số dư cuối kỳ	6.829.353.192	1.137.759.664	7.967.112.856
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	2.404.731.261	-	2.404.731.261
Số dư cuối kỳ	2.128.993.520	-	2.128.993.520

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 7.105.441.581 VND (31/12/2015: 9.849.919.361 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	7.086.760.512	4.122.937.344	11.209.697.856
Tăng trong kỳ	42.669.000	-	42.669.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	7.129.429.512	4.122.937.344	11.252.366.856
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.941.150.311	4.107.467.941	10.048.618.252
Khấu hao trong kỳ	314.453.692	10.312.926	324.766.618
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	6.255.604.003	4.117.780.867	10.373.384.870
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	1.145.610.201	15.469.403	1.161.079.604
Số dư cuối kỳ	873.825.509	5.156.477	878.981.986
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	3.051.745.811	2.815.434.711
Tăng trong kỳ	382.696.000	62.472.000
Số dư cuối kỳ	3.434.441.811	2.877.906.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	2.396.685.473	2.137.928.493
Khấu hao trong kỳ	160.128.336	129.060.902
Số dư cuối kỳ	2.556.813.809	2.266.989.395
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	655.060.338	677.506.218
Số dư cuối kỳ	877.628.002	610.917.316

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.979.881.711 VND (31/12/2015: 1.884.632.921 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015</b>
Số dư đầu kỳ	5.273.400.000	-
Tăng trong kỳ	351.769.000	-
Số dư cuối kỳ	5.625.169.000	-
Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	<b>30/06/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
Phần mềm đầu tư Fundcore: Asset Management System (AMS) và Portfolio Asset Management (PAM)	5.273.400.000	5.273.400.000
Phần mềm Dynamics CRM	351.769.000	-
	5.625.169.000	5.273.400.000



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	<b>Phí hội viên câu lạc bộ gôn VND</b>	<b>Chi phí nâng cấp tài sản thuế VND</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	231.090.350	936.071	810.668.374	1.042.694.795
Tăng trong kỳ	-	-	1.483.740.621	1.483.740.621
Phân bổ trong kỳ	(33.818.100)	(936.071)	(417.443.436)	(452.197.607)
Số dư cuối kỳ	197.272.250	-	1.876.965.559	2.074.237.809

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	<b>Phí hội viên câu lạc bộ gôn VND</b>	<b>Chi phí nâng cấp tài sản thuế VND</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	298.726.550	282.175.200	454.133.724	1.035.035.474
Tăng trong kỳ	-	-	300.292.740	300.292.740
Phân bổ trong kỳ	(33.818.100)	(202.454.062)	(166.946.014)	(403.218.176)
Số dư cuối kỳ	264.908.450	79.721.138	587.480.450	932.110.038

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận*

	Thuế suất	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí phải trả	20%	795.353.361	1.316.050.319
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	571.978.617	-
		1.367.331.978	1.316.050.319

**13. Phải trả người bán**

*Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn*

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
State Street GX Limited - Chi nhánh Singapore	-	-	5.273.400.000	5.273.400.000
Các nhà cung cấp khác	226.463.682	226.463.682	510.474.018	510.474.018
	226.463.682	226.463.682	5.783.874.018	5.783.874.018

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	122.130.454	-	122.130.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.502.669.191	-	(3.580.668.049)	922.001.142
Thuế thu nhập cá nhân	334.901.211	2.169.274.633	(2.437.187.426)	66.988.418
Thuế nhà thầu	-	517.745.925	(517.745.925)	-
Các loại thuế khác	-	1.016.956.491	(1.016.956.491)	-
	4.837.570.402	3.826.107.503	(7.552.557.891)	1.111.120.014

**15. Chi phí phải trả**

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền thưởng theo thành tích	3.976.766.808	6.580.251.595
Lương bổ sung theo hiệu quả công việc	1.131.566.577	-
Lương tháng 13	777.317.186	1.616.198.019
Phí hỗ trợ kỹ thuật	-	419.561.752
Chi phí khác	35.400.000	60.639.996
	5.921.050.571	8.676.651.362



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**16. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính VND</b>	<b>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.809.718.209	771.444.891	57.173.181.392	174.886.374.492
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	121.936.883	121.936.883
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	6.096.844	-	(6.096.844)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	6.096.844	(6.096.844)	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.815.815.053	777.541.735	57.282.924.587	175.008.311.375
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(45.950.000.000)	8.038.273.318	-	44.234.755.071	175.145.058.389
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	20.200.733.484	20.200.733.484
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.057.415.760	-	(1.057.415.760)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	1.057.415.760	(1.057.415.760)	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(45.950.000.000)	9.095.689.078	1.057.415.760	62.320.657.035	195.345.791.873

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**17. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>30/6/2016 và 31/12/2015</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	22.951.203	229.512.030.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông</b>	22.951.203	229.512.030.000
<b>Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông</b>	(6.069.000)	(60.690.000.000)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông</b>		
▪ Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000
▪ Nhân viên	1.051.203	10.512.030.000
	16.882.203	168.822.030.000

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	3.842.163.219	4.171.945.188
Trong vòng hai đến năm năm	2.763.360.000	4.519.550.625
	6.605.523.219	8.691.495.813
	6.605.523.219	8.691.495.813

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2016</b>		<b>31/12/2015</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	91	2.032.583	164.824	3.698.640.911
		2.032.583		3.698.640.911
		2.032.583		3.698.640.911



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**19. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
CAF – CA ASIA INTERNET FUND I, L.P	2.328.335.766	106.211.740
PixVC - PIX VINE CAPITAL PTE. LTD (trước đây là “GITP – GITP PTE. LTD”)	33.797.851	36.148.281
CAV – CYBERAGENT VENTURES, INC	15.670.929.421	116.149.607
JMAP – JIEM ASIA PACIFIC PTE. LTD	2.496.327	4.881.294
	<hr/>	<hr/>
	18.035.559.365	263.390.922

Bảng liệt kê chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

<b>CAF</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015</b>
Số dư đầu kỳ	106.211.740	16.789.690
Tăng trong kỳ	2.254.662.275	31.133.299.944
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	9.602.971.064
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	7.602.354	21.895.360
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	2.247.059.921	21.508.433.520
Giảm trong kỳ	(32.538.249)	(9.603.092.064)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(9.602.971.064)
<i>Phí lưu ký</i>	(30.214.189)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(77.000)	(121.000)
<i>Nộp thuế thu hộ từ bán chứng khoán</i>	(2.247.060)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.328.335.766	21.546.997.570

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015</b>
<b>PixVC (trước đây là “GITP”)</b>		
Số dư đầu kỳ	36.148.281	971.933
Tăng trong kỳ	137.584	14.828.504.530
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	-	3.201.000.000
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	137.584	2.298.472
<i>Nhận tiền từ thanh lý chứng khoán</i>	-	11.624.206.058
<i>Thu khác</i>	-	1.000.000
Giảm trong kỳ	(2.488.014)	(3.201.066.000)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	(3.201.000.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(2.422.014)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(66.000)	(66.000)
Số dư cuối kỳ	33.797.851	11.628.410.463
<b>CAV</b>		
Số dư đầu kỳ	116.149.607	2.706.912.095
Tăng trong kỳ	16.539.451.661	10.604.171
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	58.657.243	10.604.171
<i>Cổ tức nhận được</i>	11.620.794.418	-
<i>Thặng dư vốn được chia từ công ty được đầu tư</i>	4.860.000.000	-
Giảm trong kỳ	(984.671.847)	(66.000)
<i>Thuế thu nhập cho thặng dư vốn được chia</i>	(972.000.000)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(12.392.007)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(279.840)	(66.000)
Số dư cuối kỳ	15.670.929.421	2.717.450.266

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

<b>JMAP</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015</b>
Số dư đầu kỳ	4.881.294	6.352.469.250
Tăng trong kỳ	12.117	953.351
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>12.117</i>	<i>953.351</i>
Giảm trong kỳ	(2.397.084)	(6.325.149.620)
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>(6.323.983.620)</i>
<i>Phí lưu ký</i>	<i>(2.331.084)</i>	<i>-</i>
<i>Phí ngân hàng</i>	<i>(66.000)</i>	<i>(1.166.000)</i>
Số dư cuối kỳ	2.496.327	28.272.981

**20. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
<b>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</b>		
Chứng khoán chưa niêm yết	97.182.010.294	97.389.807.816



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ thay nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	30/6/2016		31/12/2015	
		Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>					
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Đại Việt	DVT	182.556	16.891.465.600	182.556	16.891.465.600
▪ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đào Tạo E.D.H	E.D.H	9.790	16.863.956.320	9.790	16.863.956.320
▪ Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	9.602	12.609.600.000
▪ Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	3.334	10.641.000.432	3.334	10.641.000.432
▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	116.559	10.592.852.464	116.559	10.592.852.464
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ DKT	DKT	48.294	10.528.092.000	48.294	10.528.092.000
▪ Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	780.047	7.461.760.956	801.770	7.669.558.478
▪ Công ty Cổ phần Foody	Foody	87.094	7.319.158.772	87.094	7.319.158.772
▪ Công ty Cổ phần Phần mềm Nhỏ	Small Soft	54.000	3.024.000.000	54.000	3.024.000.000
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Bảo Kim	BK	125.000	1.250.123.750	125.000	1.250.123.750
		<b>1.416.276</b>	<b>97.182.010.294</b>	<b>1.437.999</b>	<b>97.389.807.816</b>

Mệnh giá của các chứng khoán chưa niêm yết như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán chưa niêm yết	14.162.760.000	14.379.990.000

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**21. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý	587.857.405	243.029.359
Phí lưu ký	8.443.783	6.650.427
Phải trả khác	2.351.069	-
	<hr/>	<hr/>
	598.652.257	249.679.786
	<hr/>	<hr/>

**22. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng</b>	<b>Kỳ sáu tháng</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>30/6/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	10.946.880.322	13.140.420.508
▪ Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	344.828.046	357.450.359
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	126.295.730	1.143.650.944
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	50.529.890	114.097.000
	<hr/>	<hr/>
	11.468.533.988	14.755.618.811
	<hr/>	<hr/>

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA, VFB và ETF là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Quỹ VF2 đang trong quá trình thanh lý. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

<b>Tên viết tắt</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</b>	<b>Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2016 VND</b>
VF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013	678.485.322.003
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	35.765.852.887
VF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	298.870.694.038
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	17.909.748.072
VFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	99.789.098.733
ETF	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	344.103.683.319



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VF1, VF4, VFA, VFB và ETF như sau:

<b>Quỹ</b>	<b>Phí quản lý</b>
VF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFA	1,78% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFB	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm
ETF	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo điều lệ quỹ của VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 VND. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 VND, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình thanh lý (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: Không).

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 vì các điều kiện không được đáp ứng (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: Không).

Công ty và đại lý phân phối cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

<b>Quỹ</b>	<b>Tổng phí phát hành</b>	<b>Tổng phí mua lại</b>
VF1	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VF4	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFA	0,20% - 1,00% giá trị phát hành	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	0,30% - 0,60% mệnh giá/giá trị phát hành	0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ
ETF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

Các khoản phí này sẽ được trả cho Công ty và Công ty sẽ sử dụng khoản phí này để trả cho đại lý phân phối. Theo hợp đồng được ký giữa Công ty và đại lý phân phối, nếu chứng chỉ quỹ được phát hành hoặc mua lại thông qua đại lý phân phối, đại lý phân phối sẽ được hưởng phí phát hành bằng 0,16% - 0,80% giá trị phát hành và phí mua lại bằng 0,00% - 0,05% giá trị chứng chỉ quỹ. Ngoài ra, đại lý phân phối sẽ được hưởng phí duy trì số dư tài khoản hàng tháng từ Công ty bằng 0,00% - 0,025%/tháng dựa trên giá trị chứng chỉ quỹ duy trì bình quân trong tháng tại đại lý phân phối và phí thưởng đại lý phân phối vượt trội bổ sung hàng quý và hàng năm bằng 0,00% - 40,00% tổng phí phát hành và phí duy trì số dư tài khoản mà đại lý phân phối nhận được trong kỳ.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Lãi từ thanh lý cổ phiếu chưa niêm yết	1.652.992.207	18.250.000.000
Lãi từ thanh lý cổ phiếu niêm yết	251.060.094	5.007.038.541
Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	3.802.946.894	3.835.390.281
Cổ tức được chia	271.620.000	1.300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.550.000	-
	<hr/>	<hr/>
	<b>6.009.169.195</b>	<b>28.392.428.822</b>

**24. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(683.286.803)	(8.915.144.815)
Lỗ do thanh lý cổ phiếu chưa niêm yết	-	5.662.505.828
Lỗ do thanh lý cổ phiếu niêm yết	34.045.449	-
Chi phí môi giới	13.166.449	210.485.421
Phí ngân hàng	47.831.206	34.149.578
	<hr/>	<hr/>
	<b>(588.243.699)</b>	<b>(3.008.003.988)</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Chi phí nhân viên	11.762.041.877	13.201.134.922
Chi phí văn phòng	3.706.476.643	3.951.793.667
Phí công tác và phí đi lại	783.581.975	626.894.176
Chi phí tiếp khách	627.002.583	316.753.071
Chi phí khấu hao	477.006.077	453.827.520
Phí dịch vụ chuyên môn	244.509.789	498.275.145
Phí huấn luyện và hội thảo	217.574.721	274.740.000
Phí quà tặng	204.163.379	364.731.301
Phí quảng cáo, phí đăng báo	115.385.505	196.186.543
Chi phí khác	1.078.853.655	580.024.666
	<hr/>	<hr/>
	19.216.596.204	20.464.361.011

**26. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.221.304.546	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**27. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	-	4.558.936.462
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	579.381.958	894.916.341
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(571.978.617)	-
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	37.104.323
	(51.281.659)	932.020.664
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(51.281.659)	5.490.957.126

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	70.655.224	25.691.690.610
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	14.131.045	5.652.171.934
Chi phí không được khấu trừ thuế	47.596.296	87.680.869
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	37.104.323
Thu nhập không bị tính thuế	(54.324.000)	(286.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trong những năm trước	(58.685.000)	-
	(51.281.659)	5.490.957.126



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Thông tư số 100/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 (và như được xác nhận trong Công văn số 13511/CT-TTHT ngày 28 tháng 12 năm 2006), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2013.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Tinh chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Các quỹ do Công ty quản lý</b>					
▪ VFI	Phí quản lý	6.306.120.561	8.144.251.465	1.057.056.346	1.079.384.808
	Phí phát hành	12.084.890	76.950.000	5.659.890	1.100.000
	Phí mua lại	117.775.911	931.631.109	108.890.362	230.748.616
	Chi hộ	3.074.500	-	3.074.500	-
▪ VF4	Phí quản lý	2.815.460.078	3.224.841.188	468.704.139	437.414.019
	Phí phát hành	36.135.000	3.150.000	4.285.000	2.925.000
	Phí mua lại	7.424.129	211.922.599	108.710.536	232.430.331
	Chi hộ	2.557.500	-	2.557.500	-
▪ VFA	Phí quản lý	267.938.855	762.598.511	26.358.201	(21.152.919)
▪ VFB	Phí quản lý	434.017.981	406.546.864	73.326.070	72.810.658
	Phí phát hành	2.310.000	33.997.000	1.830.000	390.000
	Phí mua lại	1.095.690	97.236	20.263	-
▪ ETF	Phí quản lý	1.123.342.847	602.182.480	389.738.107	389.724.555

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**29. Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 121.936.883 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 20.200.733.484 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 16.882.203 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 18.356.203 cổ phiếu).

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**30. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>31/12/2015 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	48.617.641.281	80.447.908.687
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(iii)	423.937.500	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iii)	2.834.787.388	2.668.804.427
Phải thu ngắn hạn khác	(iii)	1.125.146.754	1.226.879.629
		103.001.512.923	134.343.592.743



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán và phải thu hoạt động quản lý quỹ. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu phí quản lý được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn hoặc giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTQ***(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	226.463.682	226.463.682	226.463.682	-	-
Chi phí phải trả	5.921.050.571	5.921.050.571	5.921.050.571	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.672.457.269	1.672.457.269	1.672.457.269	-	-
	<b>7.819.971.522</b>	<b>7.819.971.522</b>	<b>7.819.971.522</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 5 năm VND</b>	<b>Hơn 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	5.783.874.018	5.783.874.018	5.783.874.018	-	-
Chi phí phải trả	8.676.651.362	8.676.651.362	8.676.651.362	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.317.192.219	1.317.192.219	1.317.192.219	-	-
	<b>15.777.717.599</b>	<b>15.777.717.599</b>	<b>15.777.717.599</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản tương đương tiền	39.000.000.000	75.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
	89.000.000.000	125.700.000.000
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Tiền gửi ngân hàng	9.617.641.281	4.747.908.687
	9.617.641.281	4.747.908.687

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bán dịch vụ bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Tiền gửi ngân hàng	91	164.824
	91	164.824



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
1 USD	22.270	22.440

Sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại thời điểm báo cáo, tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty được xem là không đáng kể. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

**(iii) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE và chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của các chứng khoán do Công ty nắm giữ là 66.746.411.861 VND (31/12/2015: 49.354.598.870 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm 1% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (31/12/2015: 1%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm tương ứng 533.971.295 VND (31/12/2015: 384.965.871 VND).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh	66.746.411.861	66.719.600.000	49.354.598.870	48.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	48.617.641.281	48.617.641.281	80.447.908.687	80.447.908.687
▪ Phải thu của khách hàng	423.937.500	423.937.500	-	-
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	2.834.787.388	2.834.787.388	2.668.804.427	2.668.804.427
▪ Phải thu khác	1.125.146.754	1.125.146.754	1.226.879.629	1.226.879.629
	169.747.924.784	169.721.112.923	183.698.191.613	182.343.592.743
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	226.463.682	226.463.682	5.783.874.018	5.783.874.018
▪ Chi phí phải trả	5.921.050.571	5.921.050.571	8.676.651.362	8.676.651.362
▪ Phải trả ngắn hạn khác	1.672.457.269	1.672.457.269	1.317.192.219	1.317.192.219
	7.819.971.522	7.819.971.522	15.777.717.599	15.777.717.599

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng lần lượt tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

### **31. Các yếu tố theo mùa vụ hoặc chu kỳ**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ yếu tố sau:

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Theo chính sách thuế hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm.

### **32. Các thay đổi trong ước tính kế toán, khoản mục bất thường, thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán, khoản mục bất thường hoặc thay đổi trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng

